

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

### 1. Tên tổ chức: Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam

- Mã chứng khoán: VNE
- Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-0236.3562361)
- Fax: (84-0236.3562367) - E-mail: Info@vneco.com.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2023 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VNECO tại địa chỉ website: <https://www.vneco.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VNECO;

#### TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tịnh

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 52

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/11/2023)
Ông Trần Quang Cần	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/11/2023)
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

##### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Như	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/02/2023)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quảng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)
Ông Đỗ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/01/2024)

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài các sự kiện đã nêu tại mục 7.4 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tịnh  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 4 năm 2024

Số: 160/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:**            **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam, được lập ngày 11 tháng 4 năm 2024, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2023, số dư công nợ phải thu (Mã số 131, 132) chưa đối chiếu, xác nhận là 56,6 tỷ VND; số dư công nợ phải trả (Mã số 311, 312, 320) chưa được đối chiếu, xác nhận là 258,1 tỷ VND. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục kiểm toán mà chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết đối với tính hiện hữu đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả này, các khoản dự phòng cần trích lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Chúng tôi không thể xác định được số liệu cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 5.6 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả việc Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 VND, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 VND, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 VND và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE là 61.579.748.640 VND.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 7.3 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của Bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm. Ngày 08/02/2022, Cục thi hành án dân sự Thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4, bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 32.832.130.727 VND. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 28.540.034.583 VND và Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm 230.829.244.635 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề nêu trên.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=100+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.968.384.072.242</b>	<b>2.217.780.561.111</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>49.943.041.773</b>	<b>158.760.669.197</b>
1. Tiền	111		38.688.534.630	115.103.878.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.254.507.143	43.656.790.512
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>25.453.052.944</b>	<b>61.554.295.890</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.439.952)	(2.500.152)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		25.452.481.044	61.553.784.190
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.166.563.858.043</b>	<b>1.308.024.835.076</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	810.146.251.780	912.634.721.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	163.676.887.389	207.204.296.394
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	200.000.000	11.035.729.594
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	209.640.120.573	192.961.686.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(17.099.401.699)	(15.811.599.253)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>558.055.074.605</b>	<b>506.287.520.804</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.8	558.127.696.714	506.360.142.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(72.622.109)	(72.622.109)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>168.369.044.877</b>	<b>183.153.240.144</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	168.940.074	426.126.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		168.119.771.360	182.612.587.741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	80.333.443	114.525.774
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1.785.977.952.707</b>	<b>1.792.839.394.749</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.456.007.144</b>	<b>7.215.086.356</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	7.456.007.144	7.215.086.356
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>828.655.155.387</b>	<b>889.966.914.936</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	796.823.361.507	857.727.195.100
- Nguyên giá	222		1.068.860.322.856	1.069.891.341.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(272.036.961.349)	(212.164.146.153)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	31.831.793.880	32.239.719.836
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	36.524.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.692.349.968)	(4.284.424.012)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.12</b>	<b>226.246.124.834</b>	<b>226.246.124.834</b>
1. Nguyên giá	231		226.246.124.834	226.246.124.834
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>5.13</b>	<b>666.579.888.405</b>	<b>592.198.697.186</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		79.873.851.629	78.922.717.234
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		586.706.036.776	513.275.979.952
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>38.853.387.949</b>	<b>58.639.855.353</b>
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		7.170.480.311	5.967.241.631
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.823.808.160	31.157.139.589
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.320.900.522)	(2.214.525.867)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	23.730.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>18.187.388.988</b>	<b>18.572.716.084</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	2.020.048.204	4.537.535.622
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.14	12.946.495.793	10.814.335.471
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.220.844.991	3.220.844.991
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.754.362.024.949</b>	<b>4.010.619.955.860</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.747.776.376.350</b>	<b>2.976.270.313.614</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.001.216.202.969</b>	<b>2.203.240.805.319</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	469.667.691.058	645.769.639.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	314.067.910.481	348.946.139.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	16.979.823.167	9.117.687.579
4. Phải trả người lao động	314		17.062.502.936	18.494.709.661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	83.122.332.776	56.069.914.116
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	28.905.632.521	31.862.144.147
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	1.066.246.487.312	1.087.294.213.030
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.339.286.799	1.639.179.859
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.824.535.919	4.047.178.065
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>746.560.173.381</b>	<b>773.029.508.295</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.15	564.472.217	168.035.113.088
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.16	8.742.072.242	8.742.072.242
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	735.762.513.695	595.250.949.157
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.491.115.227	1.001.373.808
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.006.585.648.599</b>	<b>1.034.349.642.246</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>1.006.585.648.599</b>	<b>1.034.349.642.246</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>904.329.530.000</i>	<i>904.329.530.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.039.888.383	2.527.289.930
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
4. Cổ phiếu quỹ	415		(87.627.513.743)	(88.867.037.290)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.763.832.141
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		187.800.358	187.800.358
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.543.299.726	142.635.805.631
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>142.659.724.568</i>	<i>128.164.265.553</i>
<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(18.116.424.842)</i>	<i>14.471.540.078</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.253.756.591	49.677.366.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.754.362.024.949</b>	<b>4.010.619.955.860</b>

Người lập biểu



Võ Quang

Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tịnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.057.690.626.924	2.132.864.899.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	1.057.690.626.924	2.132.864.899.915
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	898.587.801.002	1.999.788.966.082
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		159.102.825.922	133.075.933.833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.530.702.099	12.693.502.949
7. Chi phí tài chính	22	6.4	129.111.877.987	109.710.914.725
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		123.670.184.195	101.812.676.416
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		153.377.107	4.879.542.574
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	319.267.651	421.871.256
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	57.052.722.273	19.917.774.570
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(18.696.962.783)	20.598.418.805
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.092.483.353	1.798.631.132
13. Chi phí khác	32	6.6	2.121.013.757	3.691.733.107
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(1.028.530.404)	(1.893.101.975)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(19.725.493.187)	18.705.316.830
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	10.946.701.717	7.746.393.031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(2.132.160.321)	879.567.414
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(28.540.034.583)	10.079.356.385
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(18.116.424.842)	14.471.540.078
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(10.423.609.741)	(4.392.183.693)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(221)	173

Người lập biểu



Võ Quang

Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tịnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(19.725.493.187)	18.705.316.830
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		60.280.741.152	73.717.654.220
- Các khoản dự phòng	03		1.394.116.901	(45.786.008.094)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.120.621.943	4.776.093.310
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.352.079.698)	(6.778.745.720)
- Chi phí lãi vay	06		123.670.184.195	101.812.676.416
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.388.091.306	146.446.986.962
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		141.491.372.595	(90.180.573.637)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.718.688.196)	(345.929.350.223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(369.355.803.748)	(455.367.854.728)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.774.673.973	2.563.508.809
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.033.746.223)	(96.996.645.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.375.144.342)	(9.963.171.601)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.268.977.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(230.829.244.635)	(850.696.077.894)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.399.038.427)	(48.564.508.471)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.833.643	265.993.266
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(111.339.565.065)	(43.239.357.770)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178.826.597.805	52.374.988.438
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(703.750.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		333.331.429	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.120.868.949	7.996.339.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.916.278.334	(32.166.545.065)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		752.122.000	3.250.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.795.524.341.402	2.673.778.934.306
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.677.181.124.525)	(1.709.476.774.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		119.095.338.877	967.552.159.932
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(108.817.627.424)	84.689.536.973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.760.669.197	74.071.136.437
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4.213)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	49.943.041.773	158.760.669.197

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Quang

Phạm Đỗ Minh Triết

Nguyễn Tịnh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký thay đổi các lần, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023.

Tên tiếng anh: VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.  
Tên viết tắt: VNECO.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 27/02/2023 là: 904.329.530.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm lẻ bốn tỷ ba trăm hai mươi chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã VNE.

Địa chỉ trụ sở chính: 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 143 người (Tại ngày 31/12/2022 là 176 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;
- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bán kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;
- Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>Tỉ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Tỉ lệ góp vốn</b>	<b>Tỉ lệ lợi ích</b>
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3 Trung Đô, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	52,93%	52,93%	52,93%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 đường Nguyễn Trường Tộ, phường Đông Vinh, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	Xây lắp các công trình lưới điện	54,73%	54,73%	54,73%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Xây lắp các công trình lưới điện	55,93%	55,93%	55,93%
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	155 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Xây lắp các công trình lưới điện	65,73%	65,73%	65,73%
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, Xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần VNECO-RME	132 Cao Đức Lân, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây lắp, kinh doanh bất động sản	51%	38,97%	51%
<b>Công ty liên kết</b>					
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Khu vực 6, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Xây lắp các công trình lưới điện	47,11%	47,11%	47,11%

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31/12/2023 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - CN Miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4, Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8, Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12, Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1, Công ty TNHH Đầu tư VNECO, Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO, Công ty Cổ phần VNECO-RME, Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần VNECO-RME được hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty với tổng tài sản là 136.711.122.339 VND, nợ phải trả là 102.843.222.607 VND, lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 là 4.492.971.257 VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến số liệu Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VNECO-RME sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

**Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 31/12/2023, các khoản nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 32.832.130.727 VND. Tổng Công ty có kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền 28.540.034.583 VND và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm 230.829.244.635 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào khả năng thu hồi các khoản phải thu, gia hạn các khoản vay, các khoản phải trả từ các ngân hàng thương mại, các nhà cung cấp và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

- Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.
- Tổng Công ty đã làm việc với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân về việc giải chấp các bất động sản đang cầm cố để Tổng Công ty chuyển nhượng và thanh toán nợ vay đến hạn. Số tiền giao dịch tối thiểu là 118 tỷ đồng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Các khoản đầu tư khác:*** Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 4 năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cho thuê tài sản**Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và giá trị công trình xây dựng trên đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành;
- Chi phí lãi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và Thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Bán hàng và cung cấp dịch vụ, kinh doanh Bất động sản, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.310.470.256	2.856.091.808
Tiền gửi ngân hàng	37.378.064.374	112.247.786.877
Các khoản tương đương tiền	11.254.507.143	43.656.790.512
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	11.254.507.143	43.656.790.512
<b>Tổng</b>	<b>49.943.041.773</b>	<b>158.760.669.197</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng.

Tổng giá trị các khoản tiền và tương đương tiền dùng để cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 0 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 43.656.790.512 đồng).

**5.2. Đầu tư tài chính****a. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>						
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9	3.011.852	571.900	(2.439.952)	3.011.852	511.700	(2.500.152)
<b>Tổng</b>	<b>3.011.852</b>	<b>571.900</b>	<b>(2.439.952)</b>	<b>3.011.852</b>	<b>511.700</b>	<b>(2.500.152)</b>

Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29/12/2023 và ngày 30/12/2022 số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận  
Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2. Đầu tư tài chính (Tiếp theo)****d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>30.823.808.160</b>		<b>(2.320.900.522)</b>	<b>31.157.139.589</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 1 (i)	179.472	179.472	-	179.472
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 9 (i)	916.740	916.740	-	916.740
- Công ty Cổ phần chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (i)	1.913.808	1.913.808	-	1.913.808
- Công ty Cổ phần Sông Ba (i)	48.140	48.140	-	333.379.569
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Xuân VNECO (ii)	30.820.000.000	(ii)	(2.320.900.522)	30.820.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2 (i)	750.000	750.000	-	750.000
<b>Tổng</b>	<b>30.823.808.160</b>		<b>(2.320.900.522)</b>	<b>31.157.139.589</b>
				<b>(2.214.525.867)</b>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày:

- (i) Tổng Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29/12/2023 và 30/12/2022 và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Công ty Cổ phần thương mại REENIZE	194.919.038.257	252.069.056.050
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	51.713.581.877	64.044.215.736
Công ty TNHH Thép Thiên Long	143.662	77.428.695.869
Các đối tượng khác	563.513.487.984	519.092.753.876
<b>Tổng</b>	<b>810.146.251.780</b>	<b>912.634.721.531</b>

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Bộ chỉ huy quân sự - TP Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	25.493.022.727
Công ty TNHH xây dựng và thương mại FELIX	32.060.373.604	19.713.897.569
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	-	50.427.150.000
Các đối tượng khác	106.123.491.058	111.570.226.098
<b>Tổng</b>	<b>163.676.887.389</b>	<b>207.204.296.394</b>

(\*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 344 Phan Châu Trinh phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**5.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Malblue	-	1.212.032.740
Công ty Cổ phần Thương mại Reenize	-	9.723.696.854
Các đối tượng khác	200.000.000	100.000.000
<b>Tổng</b>	<b>200.000.000</b>	<b>11.035.729.594</b>

Trong đó:

**Phải thu về cho vay với các bên liên quan**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

- 1.212.032.740

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6. Phải thu khác***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>209.640.120.573</b>	<b>(11.774.355.177)</b>	<b>192.961.686.810</b>	<b>(11.774.355.177)</b>
Ký cược, ký quỹ	2.044.341.491	-	2.531.865.200	-
Tạm ứng	85.755.505.424	-	104.736.158.898	-
Phải thu khác	121.840.273.658	-	85.693.662.712	-
<i>Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà</i>	<i>11.490.000.000</i>	<i>(11.490.000.000)</i>	<i>11.490.000.000</i>	<i>(11.490.000.000)</i>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE (*)</i>	<i>61.579.748.640</i>	<i>-</i>	<i>61.579.748.640</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>48.770.525.018</i>	<i>(284.355.177)</i>	<i>12.623.914.072</i>	<i>(284.355.177)</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>7.456.007.144</b>	<b>-</b>	<b>7.215.086.356</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	7.270.859.144	-	7.029.938.356	-
Đặt cọc, đảm bảo thực hiện	185.148.000	-	185.148.000	-
<b>Tổng</b>	<b>217.096.127.717</b>	<b>(11.774.355.177)</b>	<b>200.176.773.166</b>	<b>(11.774.355.177)</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>19.997.174.034</i>	<i>-</i>	<i>4.520.548</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

(\*) Tổng Công ty đã ký Hợp đồng số 08/2022/HĐXL-VNECO-REENIZE ngày 30/12/2022 để bàn giao công việc đang thực hiện cho Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE. Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE tiếp quản toàn bộ khối lượng đã thực hiện, đã nghiệm thu và sẽ tiếp tục thực hiện các phần việc còn lại để hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc đã ký giữa Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng điện Hải Xuân, Công ty TNHH Về Nguồn, Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát. Tổng giá trị chuyển giao là 61.579.748.640 đồng, đồng thời Tổng Công ty hạch toán giảm nợ phải thu với 3 đối tượng trên với tổng giá trị 64.398.171.902 đồng, giảm giá trị dự phòng 53.550.041.972 đồng và tăng phải thu Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE là 61.579.748.640 đồng.

**5.7. Nợ xấu***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	18.247.830.391	1.148.428.692	16.224.459.006	412.859.753
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>17.099.401.699</i>		<i>15.811.599.253</i>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8. Hàng tồn kho***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.810.859.839	(31.428.690)	15.158.418.640	(31.428.690)
Công cụ, dụng cụ	1.663.524.711	(1.878.552)	1.698.412.660	(1.878.552)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	501.629.957.863	(5.724.243)	457.447.884.094	(5.724.243)
- Công trình ĐZ 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	27.120.417.668	-	36.657.293.243	-
- Công trình ĐZ 220kV đầu nối DA Điện gió Cà Mau 1 vào lưới điện Quốc Gia	141.313.538.931	-	130.697.087.037	-
- Công trình TBA GIS 220kV DA Điện gió Cà Mau 1	27.962.901.091	-	28.458.517.107	-
- Công trình khác	305.233.100.173	(5.724.243)	261.634.986.707	(5.724.243)
Thành phẩm	7.469.330.649	(33.590.624)	7.794.179.360	(33.590.624)
Hàng hóa	27.554.023.652	-	24.261.248.159	-
<b>Tổng</b>	<b>558.127.696.714</b>	<b>(72.622.109)</b>	<b>506.360.142.913</b>	<b>(72.622.109)</b>

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 33.105.629.078 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 45.362.004.682 đồng).

**5.9. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>168.940.074</b>	<b>426.126.629</b>
Công cụ dụng cụ	27.921.457	154.096.100
Chi phí chờ phân bổ	141.018.617	272.030.529
<b>Dài hạn</b>	<b>2.020.048.204</b>	<b>4.537.535.622</b>
Công cụ dụng cụ	1.395.298.223	3.967.854.342
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	555.659.814	537.278.658
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.090.167	32.402.622
<b>Tổng</b>	<b>2.188.988.278</b>	<b>4.963.662.251</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận  
Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	628.085.006.746	319.637.811.174	120.995.542.562	1.172.980.771	1.069.891.341.253
Tăng trong năm	355.666.273	387.580.000	1.068.042.364	-	1.811.288.637
Mua trong năm	-	387.580.000	1.068.042.364	-	1.455.622.364
XDCB hoàn thành	355.666.273	-	-	-	355.666.273
Giảm trong năm	-	961.528.668	1.880.778.366	-	2.842.307.034
Thanh lý, nhượng bán	-	961.528.668	1.880.778.366	-	2.842.307.034
Số dư tại 31/12/2023	628.440.673.019	319.063.862.506	120.182.806.560	1.172.980.771	1.068.860.322.856
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2023	88.599.903.852	89.828.037.310	32.953.280.916	782.924.075	212.164.146.153
Tăng trong năm	33.700.454.370	20.213.855.892	8.783.393.876	17.418.091	62.715.122.229
Khấu hao trong năm	33.700.454.370	20.213.855.892	8.783.393.876	17.418.091	62.715.122.229
Giảm trong năm	-	961.528.667	1.880.778.366	-	2.842.307.033
Thanh lý, nhượng bán	-	961.528.667	1.880.778.366	-	2.842.307.033
Số dư tại 31/12/2023	122.300.358.222	109.080.364.535	39.855.896.426	800.342.166	272.036.961.349
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2023	539.485.102.894	229.809.773.864	88.042.261.646	390.056.696	857.727.195.100
Tại 31/12/2023	506.140.314.797	209.983.497.971	80.326.910.134	372.638.605	796.823.361.507

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 75.279.477.397 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 96.171.816.313 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 838.490.913.528 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 850.452.508.272 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm tin học	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	3.677.768.192	50.086.320	556.569.500	4.284.424.012
Tăng trong năm	385.313.456	-	22.612.500	407.925.956
Khấu hao trong năm	385.313.456	-	22.612.500	407.925.956
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	4.063.081.648	50.086.320	579.182.000	4.692.349.968
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2023	32.217.089.336	-	22.630.500	32.239.719.836
Tại 31/12/2023	31.831.775.880	-	18.000	31.831.793.880

Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có Giấy chứng nhận như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64 đường Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m<sup>2</sup>, nguyên giá 19.277.2842892 VND, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m<sup>2</sup>, nguyên giá 1.335.095.636 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 161263 ngày 11/3/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 136 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 086817 ngày 18/6/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị với diện tích 140 m<sup>2</sup>, nguyên giá 3.015.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 1074673 ngày 20/7/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Huyện Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 179,1 m<sup>2</sup>, nguyên giá 7.995.000.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài;
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 376134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, nguyên giá 1.257.477.000 VND, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 538.836.320 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 538.836.320 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 16.617.572.636 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 32.217.089.336 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư***Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2023
<b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	226.246.124.834	-	-	226.246.124.834
Quyền sử dụng đất	222.697.090.842	-	-	222.697.090.842
Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	-	3.549.033.992
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>226.246.124.834</b>			<b>226.246.124.834</b>
Quyền sd đất	222.697.090.842	-	-	222.697.090.842
Cơ sở hạ tầng	3.549.033.992	-	-	3.549.033.992

Bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nắm giữ với mục đích chờ tăng giá tại các địa điểm sau:

- Số 125 Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 219C Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 129D Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 167 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Số 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 226.246.124.834 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 152.160.124.834 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.13. Tài sản dở dang dài hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí SXKD dở dang	79.873.851.629	79.873.851.629	78.922.717.234	78.922.717.234
Khu đô thị mới Mỹ Thượng	79.873.851.629	79.873.851.629	78.922.717.234	78.922.717.234
Chi phí XD CB dở dang	586.706.036.776	586.706.036.776	513.275.979.952	513.275.979.952
Dự án siêu thị Greenmart (i)	72.416.851.673	72.416.851.673	72.416.851.673	72.416.851.673
Dự án nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong (ii)	508.846.480.566	508.846.480.566	435.783.260.469	435.783.260.469
Các dự án khác	5.442.704.537	5.442.704.537	5.075.867.810	5.075.867.810
<b>Tổng</b>	<b>666.579.888.405</b>	<b>666.579.888.405</b>	<b>592.198.697.186</b>	<b>592.198.697.186</b>

- (i) Dự án đang được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐBBĐ ngày 24/01/2019 giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (ii) Dự án điện gió Thuận Nhiên Phong có địa điểm tại xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 48121000375 chứng nhận lần đầu ngày 14/5/2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 14/2/2015; cấp lại Giấy chứng nhận đầu tư số 0257076248 thay đổi lần thứ 7 ngày 31/3/2017. Dự án có tổng công suất là 32MW với tổng vốn đầu tư là 1.499 tỷ VND. Dự án đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 24404/21MN/HĐBBĐ ngày 11/8/2021. Ngày 26/10/2023, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã bán khoản nợ này cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 12529/23MN.HĐMBN ngày 26/10/2023.

**5.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	12.946.495.793	10.814.335.471
<b>Tổng</b>	<b>12.946.495.793</b>	<b>10.814.335.471</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15. Phải trả người bán***Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>485.861.004.928</b>	<b>485.861.004.928</b>	<b>645.769.639.036</b>	<b>645.769.639.036</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Cát Tường	78.433.183.764	78.433.183.764	22.038.531.256	22.038.531.256
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Thăng Lợi	15.028.200.638	15.028.200.638	121.760.928.960	121.760.928.960
Công ty Cổ phần Sao Thái Sơn	43.823.893.768	43.823.893.768	427.200.001	427.200.001
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	34.237.969	34.237.969	43.966.464.052	43.966.464.052
Công ty Cổ phần Thương mại REENIZE	13.947.366.535	13.947.366.535	132.372.182.968	132.372.182.968
Công ty Cổ phần Ecoplastics Solutions	2.245.947.335	2.245.947.335	105.536.023.596	105.536.023.596
Các đối tượng khác	332.348.174.919	332.348.174.919	219.668.308.203	219.668.308.203
<b>Dài hạn</b>	<b>564.472.217</b>	<b>564.472.217</b>	<b>168.035.113.088</b>	<b>168.035.113.088</b>
Công ty TNHH LEXIM	-	-	168.035.113.088	168.035.113.088
Các đối tượng khác	564.472.217	564.472.217	-	-
<b>Tổng</b>	<b>486.425.477.145</b>	<b>486.425.477.145</b>	<b>813.804.752.124</b>	<b>813.804.752.124</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>4.287.372.511</i>	<i>4.287.372.511</i>	<i>3.896.449.621</i>	<i>3.896.449.621</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>				

**5.16. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
		(Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>314.067.910.481</b>	<b>348.946.139.826</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng & Phát triển Cơ sở Hạ tầng số 9 Hà Nội	192.200.986.187	226.633.397.534
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	25.252.468.577	13.533.187.366
Công ty Cổ phần Malblue	32.240.999.965	-
Các đối tượng khác	64.373.455.752	108.779.554.926
<b>Dài hạn</b>	<b>8.742.072.242</b>	<b>8.742.072.242</b>
Công ty Cổ phần Malblue	8.742.072.242	8.742.072.242
<b>Tổng</b>	<b>322.809.982.723</b>	<b>357.688.212.068</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>40.983.072.207</i>	<i>8.742.072.242</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
<b>Phải nộp</b>	<b>9.117.687.579</b>	<b>47.088.714.966</b>	<b>39.226.579.378</b>	<b>16.979.823.167</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.169.770.330	34.761.888.923	36.940.581.157	991.078.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.819.632.725	10.946.701.717	1.375.144.342	15.391.190.100
Thuế thu nhập cá nhân	74.717.594	507.975.148	306.428.321	276.264.421
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	728.898.990	463.804.383	265.094.607
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53.566.930	143.250.188	140.621.175	56.195.943
<b>Phải thu</b>	<b>114.525.774</b>	<b>92.905.721</b>	<b>58.713.390</b>	<b>80.333.443</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.591.763	-	-	7.591.763
Thuế thu nhập cá nhân	103.783.351	89.894.785	58.713.390	72.601.956
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.010.936	3.010.936	-	-
Thuế khác	139.724	-	-	139.724

**5.18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Lãi vay phải trả	19.480.661.334	5.844.223.362
Trích trước chi phí công trình	57.864.585.283	46.592.383.781
Chi phí phải trả khác	5.777.086.159	3.633.306.973
<b>Tổng</b>	<b>83.122.332.776</b>	<b>56.069.914.116</b>

**5.19. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (Trình bày lại)
Kinh phí công đoàn	1.295.494.751	1.148.253.261
Bảo hiểm xã hội	4.156.581.651	2.774.555.496
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.453.556.119	27.939.335.390
<b>Tổng</b>	<b>28.905.632.521</b>	<b>31.862.144.147</b>

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan

7.236.684.930

12.330.000.000

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20. Vay và nợ tài chính**

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Vay ngắn hạn</b>	999.220.356.153	999.220.356.153	948.983.383.958	1.008.025.660.639	1.058.262.632.834
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (1)	410.933.449.157	410.933.449.157	186.204.954.110	164.577.819.570	389.306.314.617
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (2)	91.855.191.429	91.855.191.429	86.960.363.724	132.281.638.273	137.176.465.978
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 Hồ Chí Minh (3)	154.393.786.741	154.393.786.741	247.175.707.977	221.462.847.707	128.680.926.471
Các đối tượng khác	342.037.928.826	342.037.928.826	428.642.358.147	489.703.355.089	403.098.925.768
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	67.026.131.159	67.026.131.159	59.891.408.109	21.896.857.146	29.031.580.196
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (4)	66.788.131.159	66.788.131.159	59.685.408.109	8.504.657.150	15.607.380.200
Các đối tượng khác	238.000.000	238.000.000	206.000.000	13.392.199.996	13.424.199.996
<b>Vay dài hạn</b>	735.762.513.695	735.762.513.695	847.455.579.387	706.944.014.849	595.250.949.157
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hải Vân (4)	64.183.990.308	64.183.990.308	101.771.654.507	59.685.408.109	22.097.743.910
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh (5)	-	-	93.880.301.493	645.696.023.387	551.815.721.894
Trung tâm giao dịch, đầu tư tư vấn mua bán nợ và tài sản (5)	651.390.023.387	651.390.023.387	651.390.023.387	-	-
Các đối tượng khác	20.188.500.000	20.188.500.000	413.600.000	1.562.583.353	21.337.483.353
<b>Tổng</b>	<b>1.802.009.001.007</b>	<b>1.802.009.001.007</b>	<b>1.856.330.371.454</b>	<b>1.736.866.532.634</b>	<b>1.682.545.162.187</b>

Trong đó:

Vay các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

24.424.967.252

24.424.967.252

14.700.000.000

14.700.000.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- (1) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2023/242753/HSTD ngày 22/12/2023:
- Hạn mức tín dụng là 691.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2024;
  - Lãi suất được xác định trong từng trường hợp cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 410.933.449.157 đồng;
  - Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (2) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1498-01 ngày 30/11/2023:
- Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động (cho vay, phát hành bảo lãnh, LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 91.855.191.429 đồng;
  - Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ từ các hợp đồng đầu ra, cầm cố, thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi và Trái phiếu thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (3) Tổng Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-TCTVNECO ngày 10/01/2023:
- Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng;
  - Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày 10/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023;
  - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2023 là: 154.393.786.741 đồng;
  - Đảm bảo tiền vay:
    - + Các phương tiện vận tại theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2022/ĐBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 và 02/2022/ĐBĐ/NHCT909-VNE ngày 29/04/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 819.000.000 đồng và 4.095.000.000 đồng;
    - + Quyền đòi nợ/Các khoản phải thu theo các Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản;
    - + Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 201/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 7.414.000.000 đồng;
    - + Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 202/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 07/06/2022 với tổng giá trị tài sản đảm bảo thế chấp là 12.916.100.000 đồng;
    - + Bất động sản theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 19/07/2022 và Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 07/2022/HĐBĐ/NHCT908-VNE ngày 14/10/2022.
- (4) Tổng Công ty vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân theo các hợp đồng sau:
- a) Hợp đồng số 03/2020/242753/HĐTD ngày 16/10/2020:
- Số tiền vay là 4.800.000.000 đồng;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
  - Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô BMW 740 Li phục vụ điều hành.
- b) Hợp đồng số 04/2020/242753/HĐTD ngày 22/10/2020:
- Số tiền vay là 19.700.000.000 đồng;
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
  - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
  - Mục đích vay: Đầu tư dự án "Mua sắm thiết bị thi công kéo dầy không chạm đất".

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- c) Hợp đồng số 05/2020/242753/HĐTD ngày 15/10/2020:
    - Số tiền vay là 5.500.000.000 đồng;
    - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
    - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
    - Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Vneco Miền Trung.
  - d) Hợp đồng số 01/2021/242753/HĐTD ngày 08/02/2021:
    - Số tiền vay là 175.000.000.000 đồng;
    - Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày cấp tín dụng đầu tiên;
    - Lãi suất: năm đầu tiên lãi suất cố định 8,5%/năm, từ năm thứ hai trở đi áp dụng lãi suất thả nổi được quy định như sau: bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng + phí 3,5%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần;
    - Mục đích vay: Đầu tư trụ sở văn phòng Công ty TNHH MTV Vneco Miền Trung.
    - Biện pháp bảo đảm: Tài sản cố định, bất động sản, giá trị hình thành trong tương lai dự án siêu thị Greenmart và các tài sản khác theo các hợp đồng bảo đảm với Ngân hàng.
- (5) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 31271/21/MN/HĐTD ngày 09/08/2021:
- Số tiền cho vay 750.000.000.000 VND;
  - Thời hạn cho vay 168 tháng (14 năm);
  - Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
  - Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ, bù đắp chi phí đầu tư, xây dựng dự án “Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong”, công suất 30,4 MW tại xã Hòa Thắng, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- Ngày 26/10/2023, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh bán khoản nợ này cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam theo hợp đồng mua bán nợ số 12529/23MN.HDMBN ngày 26/10/2023 với tổng dư nợ gốc tại thời điểm mua bán là 651.390.023.387 đồng. Các tài sản đảm bảo theo được chi tiết như sau:
  - Toàn bộ dự án “Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong” công suất 30,4MW tại xã Hòa Thắng, xã Hồng Phong, huyện Bắc Bình và phường Mũi né, TP Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Bao gồm nhưng không giới hạn:
    - + Quyền sử dụng đất/quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất và tài sản hình thành trong tương lai là CTXD trên đất và toàn bộ MMTB (bao gồm hệ thống trạm biến áp, đường dây đầu nối) của dự án “Nhà máy điện gió Thuận Nhiên Phong”
    - + Toàn bộ quyền tài sản và các quyền lợi, lợi ích hiện hữu và phát sinh trong tương lai từ việc đầu tư, phát triển và khai thác dự án “Nhà máy điện gió Thuận nhiên Phong”.
  - Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1 và Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN);
  - Toàn bộ phần vốn góp (Tối thiểu 440 tỷ đồng, tương đương 100% vốn góp) tại Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**  
344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận,  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	158.221.575	130.710.198.885	51.070.643.132	1.023.787.733.516
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	14.471.540.078	(4.392.183.693)	10.079.356.385
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	3.250.000.000	3.250.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(2.516.354.549)	(251.093.106)	(2.767.447.655)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	29.578.783	(29.578.783)	-	-
Số dư tại 31/12/2022	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	187.800.358	142.635.805.631	49.677.366.333	1.034.349.642.246
Số dư tại 01/01/2023	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	187.800.358	142.635.805.631	49.677.366.333	1.034.349.642.246
Bán cổ phiếu quỹ	-	(487.401.547)	-	1.239.523.547	-	-	-	-	752.122.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(18.116.424.842)	(10.423.609.741)	(28.540.034.583)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	(322.192.638)	-	(322.192.638)
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	346.111.575	(1)	346.111.574
Số dư tại 31/12/2023	904.329.530.000	2.039.888.383	7.095.055.143	(87.627.513.743)	16.763.832.141	187.800.358	124.543.299.726	39.253.756.591	1.006.585.648.599

(\*) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023 NG/VNECO-DHDCD ngày 29/6/2023; Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% Lợi nhuận sau thuế năm 2022) số tiền 322.192.638 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	820.552.330.000	819.340.330.000
Cổ phiếu quỹ	83.777.200.000	84.989.200.000
<b>Tổng</b>	<b>904.329.530.000</b>	<b>904.329.530.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	904.329.530.000	904.329.530.000
Lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.377.720	8.498.920
Cổ phiếu phổ thông	8.377.720	8.498.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.055.233	81.934.033
Cổ phiếu phổ thông	82.055.233	81.934.033
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.22. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán hợp nhất****a. Ngoại tệ**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	73,83	87,03

**b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thủy Vân	66.520.858.333	66.520.858.333
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	32.027.715.546	32.027.715.546
Các đối tượng khác	8.890.162.851	8.890.162.851
<b>Tổng</b>	<b>107.438.736.730</b>	<b>107.438.736.730</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	638.687.821.123	1.384.529.878.957
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	769.598.174
Doanh thu hoạt động xây dựng	418.007.623.877	746.647.213.057
Doanh thu hoạt động khác	995.181.924	918.209.727
<b>Tổng</b>	<b>1.057.690.626.924</b>	<b>2.132.864.899.915</b>

*Trong đó:**Doanh thu với các bên liên quan:**(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

648.148

-

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	503.079.909.565	1.335.736.849.691
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	694.329.029
Giá vốn hoạt động xây dựng	395.208.871.342	662.786.998.771
Giá vốn hoạt động khác	299.020.095	570.788.591
<b>Tổng</b>	<b>898.587.801.002</b>	<b>1.999.788.966.082</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.009.613.101	7.708.453.147
Lãi bán các khoản đầu tư	510.725.346	2.521.214.149
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.547.000	90.450.000
Lãi phạt thanh toán chậm, chiết khấu thanh toán	1.495.983.502	2.358.773.162
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	324.250.000	14.612.491
Doanh thu tài chính khác	85.583.150	-
<b>Tổng</b>	<b>8.530.702.099</b>	<b>12.693.502.949</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	123.670.184.195	101.812.676.416
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.783.570.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.120.621.943	4.776.093.310
Dự phòng đầu tư tài chính	532.832.435	1.866.200
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(426.517.980)	(1.070.235.219)
Chi phí tài chính khác	4.214.757.394	2.406.943.671
<b>Tổng</b>	<b>129.111.877.987</b>	<b>109.710.914.725</b>

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>319.267.651</b>	<b>421.871.256</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.508.669	420.389.774
Chi phí bằng tiền khác	24.758.982	1.481.482
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>57.052.722.273</b>	<b>19.917.774.570</b>
Chi phí nhân viên quản lý	27.959.631.045	34.909.420.037
Chi phí vật liệu quản lý	-	115.836.824
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.169.608.923	2.668.789.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.366.864.256	8.927.797.384
Thuế phí và lệ phí	2.580.172.902	733.871.626
Chi phí dự phòng	1.434.802.446	11.752.762.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.489.125.585	4.067.781.274
Chi phí bằng tiền khác	12.199.517.116	10.296.123.647
Hoàn nhập dự phòng	(147.000.000)	(53.554.607.613)
<b>Tổng</b>	<b>57.371.989.924</b>	<b>20.339.645.826</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản cố định hữu hình	77.833.643	265.993.266
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	462.471.816	811.146.126
Thu nhập từ cho thuê	65.833.623	87.879.740
Thu nhập khác	486.344.271	633.612.000
<b>Tổng</b>	<b>1.092.483.353</b>	<b>1.798.631.132</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lãi chậm nộp thuế, phạt vi phạm	1.635.330.325	3.164.962.877
Chi phí thanh lý tài sản	-	246.701.390
Chi phí khác	485.683.432	280.068.840
<b>Tổng</b>	<b>2.121.013.757</b>	<b>3.691.733.107</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(1.028.530.404)</b>	<b>(1.893.101.975)</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	10.946.701.717	7.746.393.031
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.946.701.717</b>	<b>7.746.393.031</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.132.160.321)	879.567.414
<b>Tổng</b>	<b>(2.132.160.321)</b>	<b>879.567.414</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(18.116.424.842)</b>	<b>14.471.540.078</b>
Công ty mẹ		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(322.192.638)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(322.192.638)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.116.424.842)	14.149.347.440
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.955.237	81.934.033
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>(221)</b>	<b>173</b>

(i) Tại ngày lập Báo cáo, Tổng Công ty và các Công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 của Tổng Công ty đã được phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023 NG/VNECO-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Trình bày lại) VND	Năm 2022 (Đã trình bày) VND	Chênh lệch
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.471.540.078</b>	<b>14.471.540.078</b>	-
Công ty mẹ			
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (ii)	(322.192.638)	-	(322.192.638)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(322.192.638)	-	(322.192.638)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.149.347.440	14.471.540.078	(322.192.638)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	81.934.033	81.934.033	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>173</b>	<b>177</b>	<b>(4)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.404.333.926	405.940.511.871
Chi phí nhân công	54.354.170.103	113.421.147.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.895.962.510	73.717.654.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.374.795.044	725.959.052.101
Chi phí khác bằng tiền	38.928.176.773	117.838.214.043
<b>Tổng</b>	<b>646.957.438.356</b>	<b>1.436.876.580.028</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Tổng Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**a. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lương và thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Lương, thù lao	2.080.813.000	1.716.607.000
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	2.898.420.585	3.074.757.381

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong đó:

**Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	840.000.000	725.500.000
Đào Ngọc Quỳnh	Phó Chủ tịch HĐQT	480.000.000	346.857.000
Phạm Phú Mai	Phó Chủ tịch HĐQT	84.000.000	84.000.000
Trần Quang Cần	Nguyễn Phó Chủ tịch HĐQT	196.813.000	84.000.000
Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT	84.000.000	89.000.000
<b>Tổng</b>		<b>1.684.813.000</b>	<b>1.329.357.000</b>

**Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng BKS	300.000.000	286.250.000
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Nguyên Thành viên BKS	24.000.000	53.000.000
Nguyễn Đức Thường	Thành viên BKS	24.000.000	-
Lê Chí Dũng	Thành viên BKS	-	16.000.000
Nguyễn Thị Như	Thành viên BKS	48.000.000	32.000.000
<b>Tổng</b>		<b>396.000.000</b>	<b>387.250.000</b>

**Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Tịnh	Tổng Giám đốc	772.465.224	484.912.000
Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc	118.195.650	712.119.381
Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	522.197.381	484.760.000
Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	493.020.024	484.912.000
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	522.290.777	480.115.000
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	470.251.529	427.939.000
<b>Tổng</b>		<b>2.898.420.585</b>	<b>3.074.757.381</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Bán hàng</b>			<b>648.148</b>	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Bán hàng	648.148	-
<b>Mua hàng</b>			<b>798.701.631</b>	<b>3.220.661.587</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Mua hàng	784.944.224	3.220.661.587
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Mua hàng	13.757.407	-
<b>Vay</b>			<b>30.754.967.252</b>	<b>5.000.000.000</b>
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Vay tiền	50.000.000	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	Vay tiền	2.219.999.998	-
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Vay tiền	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Vay tiền	27.934.967.254	5.000.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****c. Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Phải thu khác</b>			<b>19.997.174.034</b>	<b>4.520.548</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Phải thu khác	4.520.548	4.520.548
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Phải thu khác	19.992.653.486	-
<b>Phải thu về cho vay</b>			<b>-</b>	<b>1.212.032.740</b>
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Phải thu về cho vay	-	1.212.032.740
<b>Phải trả người bán</b>			<b>4.287.372.511</b>	<b>3.896.449.621</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 10	Công ty liên kết	Phải người bán	4.279.562.511	3.745.249.621
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Phải người bán	7.810.000	151.200.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>			<b>40.983.072.207</b>	<b>8.742.072.242</b>
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Ngắn hạn	32.240.999.965	-
		Dài hạn	8.742.072.242	8.742.072.242
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>			<b>24.424.967.252</b>	<b>14.700.000.000</b>
Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc	Vay	50.000.000	-
Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên BKS	Vay	2.169.999.998	-
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Vay	22.204.967.254	14.700.000.000
<b>Phải trả khác</b>			<b>7.236.684.930</b>	<b>12.330.000.000</b>
Công ty Cổ phần Malblue	Công ty có chung nhân sự quản lý chủ chốt	Phải trả khác	130.684.932	12.330.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	3.254.999.998	-
Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng	Phải trả khác	3.851.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Doanh thu thuần	638.687.821.123	418.007.623.877	-	995.181.924	1.057.690.626.924
Giá vốn	503.079.909.565	395.208.871.342	-	299.020.095	898.587.801.002
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>135.607.911.558</b>	<b>22.798.752.535</b>	<b>-</b>	<b>696.161.829</b>	<b>159.102.825.922</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>					
Kết quả bộ phận	135.607.911.558	22.798.752.535	-	696.161.829	159.102.825.922
Doanh thu hoạt động tài chính					8.530.702.099
Chi phí tài chính					(129.111.877.987)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					153.377.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(57.371.989.924)
Lợi nhuận khác					(1.028.530.404)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(10.946.701.717)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					2.132.160.321
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>(28.540.034.583)</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản phân bổ	2.267.076.251.205	1.483.753.291.628	-	3.532.482.116	3.754.362.024.949
Tài sản không phân bổ					-
<b>Tổng tài sản</b>					<b>3.754.362.024.949</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả phân bổ	1.659.248.235.798	1.085.942.755.647	-	2.585.384.905	2.747.776.376.350
Nợ phải trả không thể phân bổ					-
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>2.747.776.376.350</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>DOANH THU</b>					
Doanh thu	1.384.529.878.957	746.647.213.057	769.598.174	918.209.727	2.132.864.899.915
Giả vốn	1.335.736.849.691	662.786.998.771	694.329.029	570.788.591	1.999.788.966.082
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>48.793.029.266</b>	<b>83.860.214.286</b>	<b>75.269.145</b>	<b>347.421.136</b>	<b>133.075.933.833</b>
<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>					
Kết quả bộ phận	48.793.029.266	83.860.214.286	75.269.145	347.421.136	133.075.933.833
Doanh thu hoạt động tài chính					12.693.502.949
Chi phí tài chính					(109.710.914.725)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết					4.879.542.574
Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng					(20.339.645.826)
Lợi nhuận khác					(1.893.101.975)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(7.746.393.031)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(879.567.414)
<b>Lợi nhuận trong năm</b>					<b>10.079.356.385</b>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh BĐS	Khác	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản phân bổ	2.603.457.519.626	1.403.988.697.452	1.447.145.478	1.726.593.304	4.010.619.955.860
Tài sản không thể phân bổ					-
<b>Tổng tài sản</b>					<b>4.010.619.955.860</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả phân bổ	1.932.018.843.395	1.041.896.247.180	1.073.922.778	1.281.300.261	2.976.270.313.614
Nợ phải trả không thể phân bổ					-
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>2.976.270.313.614</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.3 Thông tin khác**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên, việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/6/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/6/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty số tiền 400.000.000.000 đồng (gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên.

Theo Bản án số 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội “Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, “Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng”, do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ đã chuyển trả cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng nêu trên cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/2/2022, Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng ban hành quyết định về việc hoãn thi hành án đối với Tổng Công ty về việc buộc Tổng Công ty phải hoàn trả số tiền 200.000.000.000 đồng được xác định là vật chứng vụ án cho ngân hàng TNHH MTV Xây dựng Việt Nam. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm các thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục Giám đốc thẩm.

**7.4 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ngày 27/02/2024, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã có Nghị quyết số 07/NQ/VNECO-HĐQT về việc gia hạn thời gian thực hiện nghị quyết số 23/NQ/VNECO-HĐQT ngày 30/8/2023 của Hội đồng Quản trị về việc bán một phần vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 trong tháng 09 - tháng 10/2023. Theo đó, thời gian thực hiện nghị quyết trên được gia hạn đến tháng 5 năm 2024.

**7.5 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA Việt Nam.

Người lập biểu



Võ Quang

Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 4 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tịnh